

Name: .....

Class: S3

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....



Vocabulary: .....

Listening: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 3

### Unit 1: Working together – Vocabulary Revision

**Lưu ý:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

#### A. VOCABULARY MỞ RỘNG

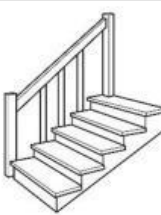
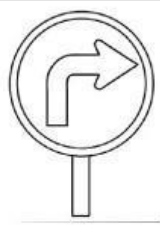
| No. | New words              | Meanings            | No. | New words                 | Meanings        |
|-----|------------------------|---------------------|-----|---------------------------|-----------------|
| 1   | <b>performance</b> (n) | buổi biểu diễn      | 6   | <b>post</b> (n)           | cột trụ         |
| 2   | <b>bend</b> (v)        | uống cong           | 7   | <b>exact</b> (a)          | chính xác       |
| 3   | <b>mount</b> (v)       | đóng khung, dán vào | 8   | <b>opposite direction</b> | hướng ngược lại |
| 4   | <b>on time</b>         | đúng giờ            | 9   | <b>village</b> (n)        | ngôi làng       |
| 5   | <b>businessman</b> (n) | doanh nhân          | 10  | <b>striped</b> (a)        | có sọc, vằn     |

**\*Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ, adj = adjective: tính từ*

**\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

#### B. HOMEWORK

##### I. Fill in the missing letter from the picture

|   |                                                                                     |                 |   |                                                                                      |                 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 0 |  | <b>LADDER</b>   | 3 |  | <b>R ____ E</b> |
| 1 |  | <b>SW ____</b>  | 4 |  | <b>____ C E</b> |
| 2 |  | <b>S T ____</b> | 5 |  | <b>__ R N</b>   |

## II. Match word with its definition

|                      |       |                                                                                                                   |
|----------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <del>0. slowly</del> | 0 - E | A. in a short time; rapidly                                                                                       |
| 1. measure           | 1 -   | B. to take something from one place to another                                                                    |
| 2. pole              | 2 -   | C. to find the exact size, weight of something, using a ruler                                                     |
| 3. quickly           | 3 -   | D. a long, round post made of metal, wood, or some other material                                                 |
| 4. twist             | 4 -   | <del>E. not moving or not able to move quickly</del>                                                              |
| 5. carry             | 5 -   | F. to bend a single thing in opposite directions so that parts of this same thing are turned away from each other |

## III. Circle the correct answer

0. I like \_\_\_\_\_ books.

A. read

B. reading

C. reads

1. He \_\_\_\_\_ the frame before mounting the picture.

A. measures

B. quickly

C. pole

2. She \_\_\_\_\_ my suitcase up the stairs.

A. carry

B. carrying

C. carries

3. Get ready \_\_\_\_\_ so that we'll get to the movie on time.

A. quickly

B. slowly

C. A & b

4. The flag flies from the top of the \_\_\_\_\_.

A. rope

B. pole

C. twist

5. We are going to \_\_\_\_\_ a tree house.

A. build

B. match

C. draw

## IV. Make your own sentences with words in the box

climb - pass - wave - turn around - act - ~~match~~ - draw

0. \_\_\_\_\_ I watch a football match with my friends \_\_\_\_\_.

1. \_\_\_\_\_.

2. \_\_\_\_\_.

3. \_\_\_\_\_.

4. \_\_\_\_\_.

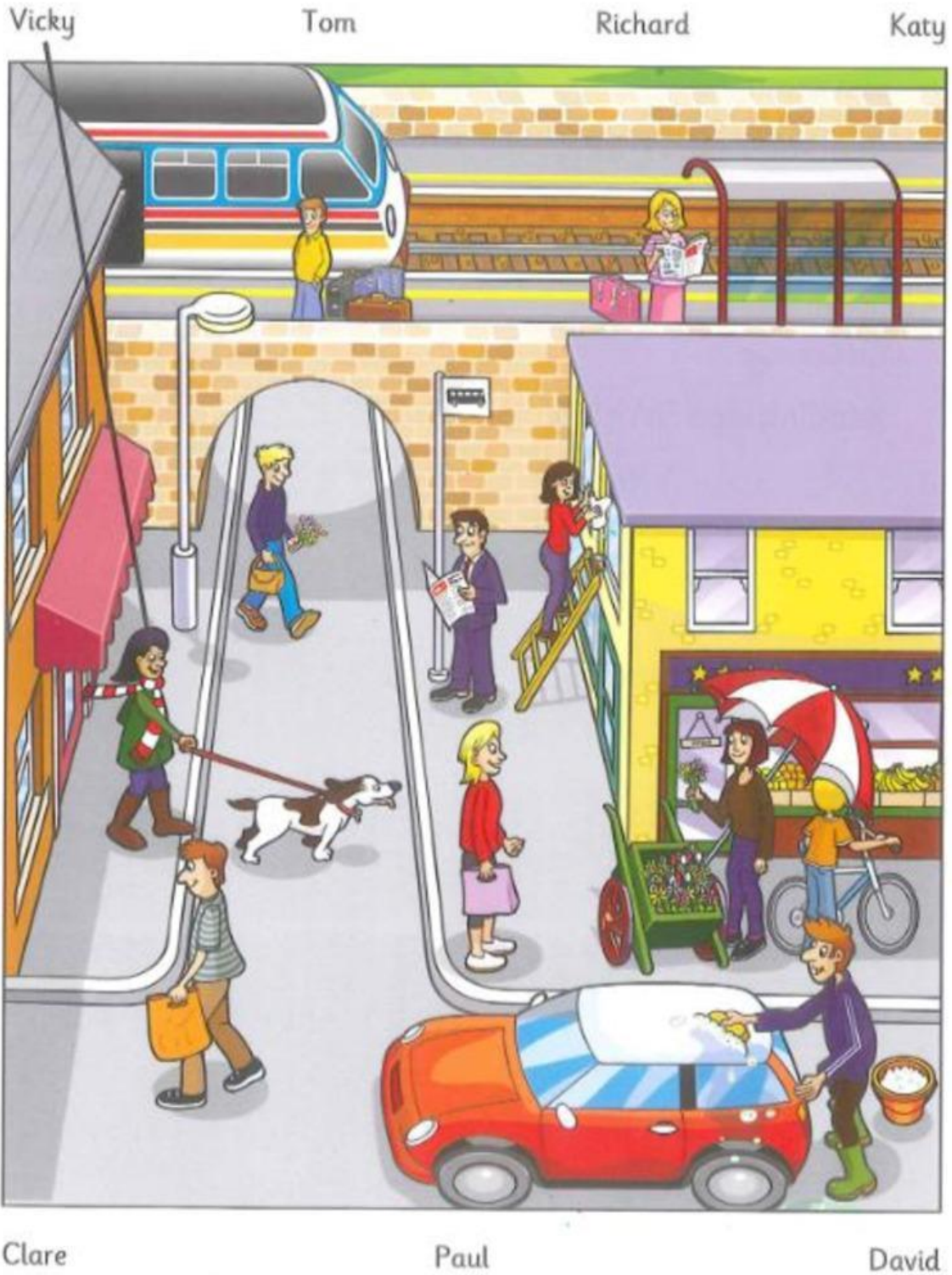
5. \_\_\_\_\_.

6. \_\_\_\_\_.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://drive.google.com/file/d/1ifTEI6Tc0mwGKAQsJEknLpR0zsbGJYFf/view?usp=sharing>

Listen and draw lines. There is one example.





## I. Write the correct words

| No. | Words     | Meaning     |
|-----|-----------|-------------|
| 1   | _____ (v) | chuyền, đưa |
| 2   | _____ (n) | trận đấu    |
| 3   | _____ (v) | xây, dựng   |
| 4   | _____ (v) | cười lớn    |
| 5   | _____ (v) | thua        |

## II. Read and fill in the missing letters

1. The game is a d\_ \_ \_ .
2. T\_ \_ \_ a\_ \_ \_ \_ and look at me.
3. The monkey can c\_ \_ \_ \_ the tree.
4. They a\_ \_ in the school *play* (vở kịch).
5. It is a fun football m\_ \_ \_ h.

*Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.  
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!*

